

Phụ lục. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số: 274/KH-UBND, ngày 03 tháng 7 năm 2023 của UBND thành phố)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	U' TH2023/ TH2022 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với U' TH 2023 (%)
A	KINH TẾ									
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ CHỦ YẾU									
1	Theo giá hiện hành									
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	283	293	166	293	103.5	254	87	87
1.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	9,863	12,186	4,314	12,186	123.6	9,679	79	79
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	2,277	2,401	1,240	2,401	105.4	2,227	93	93
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	7,585	9,785	3,074	9,785	129.0	7,452	76	76
1.3	Dịch vụ	Tỷ đồng	8,807	9,626	4,615	9,626	109.3	9,960	103	103
2	Theo giá so sánh									
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	160	167	91	167	104.4	151	91	91
2.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	6,216	7,382	2,648	7,382	118.8	6,476	88	88
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	1,472	1,605	719	1,605	109.0	1,428	89	89
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	4,744	5,777	1,929	5,777	121.8	5,048	87	87
2.3	Dịch vụ	Tỷ đồng	5,072	5,397	2,615	5,397	106.4	6,870	127	127
II	NGÂN SÁCH									
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	471.7	400.0	209.4	378.2	80.2	368.0	92	97
	<i>Tốc độ tăng</i>	%				(20)		(8)		
	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	Tỷ đồng	471.7	400.0	209.4	378.2	80.2	368.0	92	97
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%				(20)		(8)		
	<i>- Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	190.9	144.4	64.9	120.0	62.9	115.0	80	96
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN	%	100	100.0		100.0		100.0		
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	650.9	651.8	298.9	823.9	126.6	790.2	121	96
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
	<i>Trong đó: - Chi đầu tư phát triển</i>	Tỷ đồng	156.3	156.6	104.9	244.9	156.7	127.9	82	52
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong chi cân đối NSDP	%	24.0	24.0	35.1	29.7		16.2		
	<i>- Chi thường xuyên</i>	Tỷ đồng	488.6	467.4	217.4	649.4	132.9	662.4	142	102
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
	Tỷ lệ chi thường xuyên trong chi cân đối	%	75.1	71.7	72.7	78.8		83.8		
III	XÂY DỰNG, GIAO THÔNG									
1	Xây dựng									
1.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²	90	95		95	105.6	98.65	104	104

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	U' TH2023/ TH2022 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với U' TH 2023 (%)
1.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ²	32.66	33.26		33.26	101.8	35.2	106	106
2	Giao thông									
2.1	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	100	100	100	100
2.2	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	100
2.3	Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%	Tăng 3 tiêu chí	5	Tăng 2, giảm 1	5		5		
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH									
1	Doanh nghiệp									
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng	Doanh nghiệp	1340	1450	1400	1450	108	1500	103	103
2	Hợp tác xã									
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	38	40	43	44	116	45	113	102
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	653	660	667	675	103	691	105	102
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	5	2	3	4	80	2	100	50
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã	2	2	1	2	100	2	100	100
2.5	Tổng số tổ hợp tác đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Tổ	5	5	5	5	100	5	100	100
3	Hộ kinh doanh									
3.1	Tổng số hộ kinh doanh đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hộ	8,019	8,410	8,235	8,410	105	8,500		101
3.2	Tổng số vốn đăng ký	Hộ	310	246	168	285	92	270	110	95
3.3	Tổng số hộ kinh doanh thành lập mới	Hộ	1,031	820	561	950	92	900	110	95
V	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
1	Nông nghiệp									
1.1	Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm	Ha	14	10	4	10	70	10	100	100
1.2	Cây lương thực có hạt									
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	1,823	1,781	1,024	1,690	93	1,571	88	93
	Trong đó: - Lúa	Ha	624	707		685	110	670	95	98
	- Ngô	Ha	304	322		323	106	320	99	99
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4,545	5,257	3,207	5,133	113	5,139	98	100
	Trong đó: - Lúa	Tấn	2,890	3,486		3,357	116	3,283	94	98

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	U' TH2023/ TH2022 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với U' TH 2023 (%)
	- Ngô	Tấn	1,313,305	1,771		1,777	0	1,856	105	104
1.4	Sản lượng thu hoạch một số cây chủ đạo của địa phương									
1.4.3	- Rau các loại	Tấn	8,323	7,700	3,808	8,333	100	8,500	110	102
1.4.4	- Dê ghép	Tấn	64	70		70	109	75	107	107
1.4.6	- Hồng	Tấn	42.74	43		43	101	45	105	105
1.5	Đàn gia súc, gia cầm									
1.5.1	Tổng đàn trâu	Con	410	406	390	390	95	400	99	103
1.5.2	Tổng đàn bò	Con	65	77	41	41	63	45	58	110
1.5.3	Tổng đàn lợn	Con	4,383	6,000	2,610	2,610	60	3,000	50	115
1.5.4	Tổng đàn gia cầm	1000 con	99	65	78	78	79	78	120	100
2	Thủy sản									
2.1	Diện tích	Ha	23	24	24	24	106	24	100	100
2.2	Sản lượng	Tấn	30	31	31	31	104	31	100	100
3	Lâm nghiệp									
3.1	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	3,703	3,733	3,743	3,761	102	3,791	102	101
3.2	Trồng cây xanh phân tán	Ha	50	30	40	58	116	30	100	52
VI	CÔNG NGHIỆP (SẢN PHẨM CHỦ YẾU)									
10	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³	643							
11	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn	522.6	500	210	500		500		
VII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH									
1	Thương mại									
1.3	Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	Nghìn USD	2.5	2.5		2.5	100	2.5	100	100
	Tốc độ tăng	%				100			100	
2	Du lịch									
2.1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn lượt	2,401	2,865	1,799	2,910	121	3,000	105	103
	<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	Nghìn lượt	5	100	53	104	2,083	110	110	106
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn lượt	2,396	2,765	1,745	2,806	117	2,890	105	103
2.2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	750	800	491	820	109	1,050	131	128
	Tốc độ tăng	%				9.3			31.3	28.0
B	XÃ HỘI									
I	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG									
1	Dân số									
1.1	Dân số trung bình	Nghìn	106.9	108.1		108.1		109		
	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%	73	74		74.0				
1.2	Mật độ dân số	Người/Km ²	1,371	1,387		1387.0		1.4		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	U' TH2023/ TH2022 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với U' TH 2023 (%)
2	Lao động									
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn	Người		56,987		56,987				
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	2,460	2.300-2.500		2.300-2.500		2.300-2.500		
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%		81		81		83		
	<i>Trong đó: Có bằng, chứng chỉ</i>	%		62		62				
II	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO									
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	24,420	24,267	24,296	23,945	98	24,566	101	103
1.1	Nhà trẻ	Trẻ em	1,341	1,287	1,301	1,334	99	1,294	101	97
1.2	Mẫu giáo	Trẻ em	5,511	5,392	5,407	5,423	98	5,401	100	100
1.3	Tiểu học	Học sinh	10,663	10,673	10,673	10,323	97	10,421	98	101
1.4	Trung học cơ sở	Học sinh	6,905	6,915	6,915	6,865	99	7,450	108	109
2	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	91	92	92	92	101	95	102	102
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi									
3.1	Tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100	100
3.2	Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	25	26	26	26	104	26	100	100
4.1	Mầm non	Trường	8	9	9	9	113	9	100	100
4.2	Tiểu học	Trường	9	9	9	9	100	9	100	100
4.3	Trung học cơ sở	Trường	8	8	8	8	100	8	100	100
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố									
5.1	Mầm non	%	100	100	100	100	100	100	100	100
5.2	Tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100	100
5.3	Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xoá mù chữ									
6.1	Phổ cập Giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100	100	100	100	100	100	100	100
6.2	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	%	100	100	100	100	100	100	100	100
6.3	Phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	%	100	100	100	100	100	100	100	100
6.4	Đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2	%	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS	%	100	100	100	100	100	100	100	100
III	Y TẾ									
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng									
1.1	Cân nặng theo tuổi	%	7.4	7.4	7.3	7.3	98.6	7.3	99	100
1.2	Chiều cao theo tuổi	%	11.8	11.8	11.4	11.4	96.6	11.4	97	100
2	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	87.5	100.0	87.5	87.5	100.0	100.0	100	114
	<i>Tổng số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế</i>	Xã	7.0	8.0	7.0	7.0	100.0	8.0	100	114

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	U' TH2023/ TH2022 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với U' TH 2023 (%)
3	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	92.4	94.7		94.7	102.5	96.0	101	101
4	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	98,8	> 95%	98.9	98.9	100.1	>96%		
5	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	8.0	8.0	8.0	8.0	100.0	8.0	100	100
6	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong các vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận ≤ 7 người/100.000 dân	%	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0		
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ									
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%		0.22		0.22				
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	Điểm phần trăm	0.03	0.02		0.02		0.02		
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	100	100	100	100	100	100	100
4.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	100	100	100	100	100	100	100	100
4.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	-	33		33		67		
5	Văn hóa									
5.1	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hoá	%	50	50		50	50	50	100.0	100
5.2	Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%	100	100		100	100	100	100.0	100
5.3	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	99	100		100	100	100	100.0	100
5.4	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá	%	95	95		95	100	95	100	100
5.5	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	98.01	98.5		98.50		98.7	100.2	100
6	Thể dục, thể thao									
6.1	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Số cơ sở	82	82	82	82	100	85		
6.2	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	31	31	31	31	100	31	100	100
6.3	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	45	45	45	45	100	45	100	100
6.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có sân thể thao	%	50	50	50	50	50	62,5	25	25
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	48	48		48	101	49	101	101

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	U' TH2023/ TH2022 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với U' TH 2023 (%)
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	%	98	98	98	98	98	98	98	98
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	73.5	74	73.72	74	101	74.5	101	101
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH									
1	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	Điểm	93	95		95				
	Xếp hạng	Số thứ tự	3	3		3				
2	Chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI)	Điểm	75.87	78.77		78.77				
	Xếp hạng	Số thứ tự	5	3		3				